**ma mút** *danh từ* (khẩu ngữ). Con ma mặt mũi rất khó coi; thường dùng để ví người mặt mũi xấu xí quá. *Xấu như ma mút.*   
**"ma-mút"x. /2zammuth.**   
**"ma-nhe-tít"** *xem mapnetif.*   
**"ma-nhe-tô"** *xem /apneto.*   
**ma ni ven** *xem maniuen.*   
**"ma-nÍp"x rmartp.**   
**ma nơ canh** *xem ;mariơcanh.*   
**ma phi ax. mafia.**   
**ma quái I** *danh từ* Ma và quái vật (nói khái quát). Loài *ma quái. Kể* những chuyện *ma quái, hoang đường.* II tính từ Có vẻ, có tính chất bí ẩn, đáng sợ. Thủ *đoạn ma quái.*   
**ma qui** *xem ma quỷ.*   
**ma quý** *danh từ* Ma và quỷ (nói khái quát). Chuyện *ma quỷ.* Mưu *ma chước* quỷ.   
**ma ra tông** *xem* ?arathon.   
**ma sát** *danh từ* Tính cản trở sự chuyển động tương đối của các vật dọc theo mặt tiếp xúc của các vật đó. *Làm* giảm *mạ sát. Lực ma sát.*   
**ma tả, d.x. mã tà.**   
**ma tà,** *danh từ* Như *tà ma.*   
**ma thiêng nước độc** *danh từ* Nơi rừng núi khí hậu xấu, dễ sinh ốm đau.   
**ma thuật** *danh từ* **1** Hình thái tôn giáo nguyên thuỷ tin rằng con người có thể làm ra những phép lạ bằng sức mạnh thần bí của mình (như làm mưa, làm nắng, làm phúc, gây hoạ, v.v). **2** Phép lạ khó tin, khó giải thích. *Ma thuật của phù* thuỷ.   
**ma trận** *danh từ* Bảng hình chữ nhật gồm những phần tử sắp xếp thành hàng và *cột.*   
**ma trơi** *danh từ* Đám sáng thường thấy lập loè ban đêm trên bãi tha ma, do hợp chất của phosphor từ xương người chết thoát ra và bốc cháy khi gặp không khí, theo mê tín cho là có ma hiện. Lửa *ma trơi.* Lúc *ẩn* lúc *hiện như ma* trơi.   
**ma tuý** *danh từ* Tên gọi chung các chất có tác dụng gây trạng thái ngây ngất, đờ đẫn, dùng quen thành nghiện. Nghiện *ma tuý.* Nạn *ma* tuý.   
**ma vương** *danh từ* Vua của ma quỷ, theo mê tín.   
**ma xó** *danh từ* Ma thờ ở xó nhà ở một số địa phương miền núi, coi là biết rõ hết mọi chuyện trong nhà. Cái gì cũng biết, *như là ma xó ấy* (khẩu ngữ).   
**mà,** *danh từ* Hang ăn sâu vào trong đất lầy của một số loài như cua, ếch, lươn, v.v. ếch *năm* mà. Mà *cua.*   
**mà, Ì** *kết từ* (đùng trước đg., tính từ hoặc cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ). **1** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là không phù hợp với điều vừa nói đến, có gì trái với lẽ thường. Nói mà *không làm.* Đói *mà* chẳng muốn ăn. Khó thế mà uẫn làm *được.* Nó mà thi đỗ? **2** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là mặt khác, đối chiếu bổ sung cho điều vừa nói đến. Tốt mà rẻ. Đã *dốt* mà lại lười. Chẳng *hay mà* cũng *chẳng dở.* **3** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là mục đích của việc vừa nói đến. *Tìm uiệc mà làm.* Nói *cho mà* biết *Dìu* nhau mà *đi.* Căng *óc ra mà* suy nghĩ. **4** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả, hậu quả của điều *vừa* nói đến. Nhờ có *sự* giúp *đỡ* mà chóng *xong. Thấy mà* thương. Ai nói gì mà *mếch* lòng *nó?* Đừng *ngờ* mà *oan* cho *người ta!* **5** (thường dùng phối *hợp* với thì ở vế sau của câu). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là giả thiết, nêu lên để từ đó rút ra một kết luận, một nhận định. Bây giờ mà *đi* bộ thì *không kịp. Rủi* mà mưa thì *ướt hết. Tôi mà ở* địa *uị anh,* tôi *không để* thế. **6** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nội dung thuyết minh cho ý vừa nói đến. Khó mà *biết được* tại *sao. May* mà *đã* có *chuẩn* bị trước. Dễ gì mà *làm* được. Lắm sách, mặc *sức* mà *đọc.* **7** (dùng sau d., và trước một cấu trúc chủ ngữ *-* vị ngữ). Từ biểu thị điều sắp nêu ra thuyết minh đối tượng, sự vật, sự việc vừa nói đến. Người mà anh giới *thiệu.* lI trợ từ (khẩu ngữ). Từ dùng ở cuối câu trong lối nói lửng, biểu thị ý khẳng định - thuyết phục hoặc giải thích, với một hàm ý để cho người đối thoại tự suy ra. *Đã bảo mà!* Một *chốc là xong* thôi *mà!* Rét *quá đấy mà.* Tôi *đây mà. Thôi mài* **mà cả** *động từ* (kng.; ít dùng). Mặc cả.   
**mà chược** *xem mạt chược.*   
**mả,** *danh từ* **1** Chỗ chôn người chết, được đắp cao. **2** (khẩu ngữ). Khả năng làm được việc gì đó hay xảy ra việc gì đó, được coi là do tác động của thế đất nơi có mồ mả tổ tiên, theo mê tín. Nhà *này có mả phát tài.*   
**mả,** *tính từ* (thông tục). Tài, giỏi. Con mèo bắt *chuột* rất *má. Bắn mẻả* thật.   
**mã,** *danh từ* **1** Đám lông đẹp, óng mượt mọc ở cổ và gần đuôi của gà, chim trống trong thời kì thành thục sinh dục. *Gà mã tía.* Con gà mới trổ *mã.* **2** Vẻ bên ngoài, cái phô ra ngoài mặt. Đẹp *mã. Xe tuy xấu mã nhưng máy vẫn còn* tốt *Dạo này* trông xuống *mã* (khẩu ngữ). **3** (khẩu ngữ). *Bộ* dạng, vẻ bên ngoài của con người, cho thấy thuộc loại không có tài cán, sức lực gì. Cái *mã nó thì làm được* gì?   
**mã,** *danh từ* Đỏ làm bằng giấy giả như những đổ dùng thật, để đốt cúng cho người chết, theo phong tục mê tín (nói khái quát). Đốt *mã. Như của* hàng *mã, chưa* :hỉ *đã hỏng.*   
**nã,** *danh từ* Tên gọi một quân trong cờ tướng 1ay trong bài tam cúc, bài tứ sắc. *Đi con nã. Nhảy mã.*   
**nã,** *danh từ* Bộ phận nằm ngang của cái bừa, tùng để đóng răng bừa vào. *Loại bừa cải lến* có *hai mẽ.*   
**nã,** *danh từ* Mã cân (nói tắt). Cân *hết mã này lên mã khác.*   
**tã,** *danh từ* † Kí hiệu ghi các con số trong số   
**ách ghi bằng chữ** Hán. Chữ *mã.* **2** Hệ   
**tống kí hiệu quy ước, dùng vào việc**   
**uyên tin.** *Mã điện báo. Lập mã. Giải mã.*   
**ã,** *danh từ* (ít dùng). xem yard.   
**iã cân** *danh từ* Khối lượng được cân trong một   
**n cân** (thường nói về khối lượng lớn).   
**ắc mã cân.** Bốc *dỡ các mã cân.*   
**'. mã để** *danh từ* Cây thân cỏ, lá hình thìa mọc ¡thành hình hoa thị ở sát mặt đất, hoa nhỏ, quả nứt ngang, hạt dùng làm thuốc.   
**mã hiệu** *danh từ* **1** *Kí* hiệu mã. *Mã hiệu* Morse. 2Kí hiệu quy ước dùng cho từng loại sản phẩm công nghiệp. *Máy mang mã* hiệu mã hoá động từ Chuyển thành mã để truyền, xửlhoặclưu trữtin Mãhoábứcđiện mật. mã hồi danh từ (khẩu ngữ). Ngựa về chuồng; dùng để ví tốc độ đi nhanh chóng và tinh thần hỏ hởi của người từ xa trở về. Phóng *nước* mã *hồi uề thăm quê.* Tốc *độ mã hồi.*   
**mã lực** *danh từ* Đơn vị cũ đo công suất, bằng 736 watt. *Động cơ* **10** *mã lực. c* c   
**mã não** *danh từ* Đá quý có nhiều vân màu khác nhau, Tất cứng, dùng làm đồ trang sức, làmcốigiãtrongphòngthínghiệm. *mã* số danh từ *Kí* hiệu bằng chữ số dùng trong một hệ thống sắp xếp, phân *loại. Mã* số *của một bưu cục.*   
**mã tà** *danh từ* cũng nói *ma tà.* (phương ngữ). Cảnh sát thời thực dân Pháp. *Lính mã tà.*   
**mã tấu** *danh từ* Dao dài, to bản, lưỡi cong, dùng Ê làm khí giới. --   
**mã thầy** *danh từ* xem *củ năn.*   
**mã thượng** *tính từ* (văn chương). Có tư thế hiên ngang (như của *kị* sĩ trên lưng ngựa). Một *trang mã thượng.*   
**mã tiên thảo** *danh từ* Cỏ roi ngựa.   
**mã tiền** *danh từ* Cây ở rừng, leo bằng móc, lá mọc đối có ba gân, hoa trắng, quả tròn, hạt dẹt như khuy áo, dùng làm thuốc.   
**mã vạch** *danh từ* Dãy các vạch và khoảng trống song song, xen kẽ, được sắp xếp theo một quy tắc mã hoá nhất định để hiện mã số (hoặc các dữ liệu gồm cả chữ và số) dưới dạng máy quét có thể đọc được (thường dùng dán trên hàng hoá, giúp có được ngay tức khắc những thông tin về một sản phẩm như nguồn gốc, xuất xứ, v.v.)..   
**mã vĩd.** (cũ). Vĩ dùng để kéo đàn.   
**má,** *danh từ* (phương ngữ). Mẹ. *Bà má Nam* Bộ.